**UNIT 2:**

# HEALTHY LIVING

## COMMUNICATION

| | |
|---|---|
| - pay attention to | (v) : chú ý đến |
| - eye drop | (n) : thuốc nhỏ mắt |
| - chapped | (adj) : bị nứt nẻ |
| - main reason | (n) :lý do chính |
| - diet | (n) : t.đơn h.ngày, chế độ ăn uống |
| - cooking oil | (n) : dầu ăn |
| - product | (n) : sản phẩm |
| - soybean | (n) : đậu nành |
| - protein | (n) : chất đạm |
| - fat | (n) : mỡ (adj) : mập |
| - keep fit | (v) : giữ cân đối |
| - stay healthy | (v) : sống khỏe |
| - present | (v) : trình bày |
| - discuss | (v) : thảo luận |

LIVEWORKSHEETS